

Số: 2884 /VHTC-VP
V/v Công bố thông tin định kỳ BCTC

Hà Tu, ngày 13 tháng 8 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Ủy ban chứng khoán nhà nước.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Than Hà Tu-Vinacomin thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) giữa niên độ năm 2026 đã được kiểm toán như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Than Hà Tu-Vinacomin

- Mã chứng khoán/Mã thành viên: THT

- Địa chỉ: Khu phố 6, P. Hà Tu, Quảng Ninh, Việt Nam.

- Điện thoại liên hệ: 0203.3835169 Fax:0203.3836120

- E-mail: thanhatu@hatucoal.vn

- Website : www.hatucoal.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC giữa niên độ năm 2026 đã được kiểm toán

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/8/2026 tại đường dẫn: www.hatucoal.vn. (Mục Quan hệ cổ đông/báo cáo tài chính).

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản của Doanh nghiệp trở lên giữa niên độ năm 2026.

3.1. Nội dung giao dịch: Mua, bán than theo hợp đồng phối hợp SXKD với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

3.2. Đối tác giao dịch: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam thông qua các Công ty trực thuộc:

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (Căn cứ trên Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2026) là:
 $872.973.248.760 / 2.237.069.390.433 = 39,02\%$

- Ngày hoàn thành giao dịch: 30/6/2026

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố./.

Nơi nhận:

- SGDCK Hà Nội (qua CIMS, e-copy);
- Giám đốc (e-copy, b/c);
- Phòng CV đăng trên Website(e-copy);
- Lưu: VT, VP(Thư ký).



**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
THƯ KÝ CÔNG TY**



Nguyễn Phương Nhung

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ TU - VINACOMIN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 37
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 29
Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình	30
Phụ lục 02: Tài sản cố định vô hình	31
Phụ lục 03: Vay và nợ thuê tài chính	32 - 33
Phụ lục 04: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	34
Phụ lục 05: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	35
Phụ lục 06: Thông tin so sánh	36 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Hà Tu - TKV là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/07/2007 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101323, đăng ký lần đầu ngày 25/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 04 tháng 12 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại Tổ 6, khu phố Hà Tu 3, phường Hà Tu, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị:

Ông Vũ Văn Khẩn	Chủ tịch
Ông Trần Quốc Tuấn	Ủy viên
Ông Trần Quốc Toàn	Ủy viên
Ông Đặng Văn Tĩnh	Ủy viên
Bà Phạm Thị Hải	Thành viên độc lập HĐQT

Ban Giám đốc

Ông Trần Quốc Tuấn	Giám đốc
Ông Trần Quốc Toàn	Phó Giám đốc
Ông Lam Anh Tuấn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Phó Giám đốc
Ông Phan Ngũ Hoàn	Phó Giám đốc

Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Lương Anh	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Lan Hương	Thành viên
Ông Ngô Duy Đà	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ông Trần Quốc Tuấn - Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Chúng tôi cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

TM. Ban Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
CÔNG TY
CỔ PHẦN
THAN HÀ TU
VINACOMIN
Trần Quốc Tuấn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin được lập ngày 10 tháng 08 năm 2026, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2026

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm
toán AASC tại Quảng Ninh
Giám đốc Chi nhánh


Hà Tiến Sỹ

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 6183-2023-002-1

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Lê Phụng Hiếu, Hanoi, Vietnam



MEMBER OF THE GLOBAL ADVISORY AND ACCOUNTING NETWORK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.063.137.808.371	1.179.223.999.395
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.400.149.831	11.095.945.950
111	1. Tiền		3.400.149.831	11.095.945.950
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		684.993.937.404	348.475.369.160
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	662.762.694.517	324.844.571.625
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	22.496.724.734	23.283.779.543
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	2.407.096.153	3.199.595.992
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(2.672.578.000)	(2.852.578.000)
140	III. Hàng tồn kho		1.248.708.908.351	738.239.367.023
141	1. Hàng tồn kho	8	1.248.708.908.351	738.239.367.023
160	IV. Tài sản ngắn hạn khác		126.034.812.785	81.413.317.262
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	12	119.879.801.702	67.718.138.708
163	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	6.155.011.083	13.695.178.554
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		577.556.914.640	665.633.801.554
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		118.628.933.815	112.207.207.851
215	1. Phải thu dài hạn khác	6	118.628.933.815	112.207.207.851
220	II. Tài sản cố định		344.862.262.125	459.496.631.224
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	344.862.262.125	459.496.631.224
222	- Nguyên giá		2.421.733.437.291	2.479.723.599.215
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.076.871.175.166)	(2.020.226.967.991)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	-
228	- Nguyên giá		791.903.310.203	791.903.310.203
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(791.903.310.203)	(791.903.310.203)
250	III. Tài sản dở dang dài hạn		3.315.002.394	1.583.146.310
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	3.315.002.394	1.583.146.310
270	IV. Tài sản dài hạn khác		110.750.716.306	92.346.816.169
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	12	61.178.787.628	38.758.370.225
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31	49.571.928.678	53.588.445.944
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.640.694.723.011	1.844.857.800.949

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.286.257.525.162	1.455.121.992.187
310	I. Nợ ngắn hạn		2.113.775.359.340	1.251.438.954.274
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	841.587.335.867	718.697.266.745
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		68.623.283	46.988.962
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	15	1.303.200.210	1.254.960.160
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	16	159.115.819.138	194.552.568.711
315	5. Phải trả người lao động		30.360.239.122	67.539.774.447
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	251.865.569.907	63.075.974
320	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	2.441.616.422	1.565.004.132
321	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	267.444.432.347	258.131.943.996
322	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	535.894.884.266	-
323	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		23.693.638.778	9.587.371.147
330	II. Nợ dài hạn		172.482.165.822	203.683.037.913
339	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	172.482.165.822	203.683.037.913
410	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	20	354.437.197.849	389.735.808.762
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		245.690.520.000	245.690.520.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		245.690.520.000	245.690.520.000
412	2. Thặng dư vốn		(46.818.182)	(46.818.182)
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		569.137.076	569.137.076
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		38.569.843.947	38.569.843.947
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		69.654.515.008	104.953.125.921
420a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		53.588.445.944	64.598.340.434
420b	LNST chưa phân phối kỳ này		16.066.069.064	40.354.785.487
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.640.694.723.011	1.844.857.800.949

Người lập biểu



Phạm Thị Thanh Huệ

Kế toán trưởng



Bùi Thanh Bình

Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Trần Quốc Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	3.093.403.646.892	2.283.315.453.441
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.093.403.646.892	2.283.315.453.441
11	3. Giá vốn hàng bán	23	3.004.132.567.191	2.242.246.116.345
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		89.271.079.701	41.069.337.096
22	5. Doanh thu hoạt động tài chính	24	1.631.280.101	1.395.093.483
23	6. Chi phí tài chính	25	19.018.973.406	15.804.893.482
24	Trong đó: Chi phí đi vay		19.018.973.406	15.804.893.482
25	7. Chi phí bán hàng	26	5.165.805.735	5.058.914.748
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	43.383.033.607	44.054.653.883
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		23.334.547.054	(22.454.031.534)
31	10. Thu nhập khác	28	5.764.548.757	1.679.476.110
32	11. Chi phí khác	29	9.016.509.481	139.663.192
40	12. Lợi nhuận khác		(3.251.960.724)	1.539.812.918
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		20.082.586.330	(20.914.218.616)
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	-	1.200.000
52	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31	4.016.517.266	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		16.066.069.064	(20.915.418.616)
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	654	(851)

Người lập biểu



Phạm Thị Thanh Huệ

Kế toán trưởng



Bùi Thanh Bình

Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Trần Quốc Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		20.082.586.330	(20.914.218.616)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		132.236.581.420	84.879.544.911
03	- Các khoản dự phòng		535.714.884.266	42.321.940.537
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(2.833.817.038)	(439.455.387)
06	- Chi phí đi vay		19.018.973.406	15.804.893.482
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		704.219.208.384	121.652.704.927
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(335.220.126.737)	125.007.413.589
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(510.469.541.328)	(715.170.549.837)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		302.399.275.640	518.592.655.622
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		(74.582.080.397)	(100.835.166.150)
14	- Chi phí đi vay đã trả		(18.443.724.278)	(15.391.505.257)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(17.603.170.746)	(20.414.442.198)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		50.299.840.538	(86.558.889.304)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(19.334.068.405)	(70.969.425.373)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2.809.743.200	407.699.229
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		24.073.838	31.756.158
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(16.500.251.367)	(70.529.969.986)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu đi vay		969.151.650.501	801.971.185.383
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(991.040.034.241)	(635.340.830.191)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(19.607.001.550)	(7.334.102.790)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(41.495.385.290)	159.296.252.402
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(7.695.796.119)	2.207.393.112
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		11.095.945.950	4.279.243.584
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	3.400.149.831	6.486.636.696

Người lập biểu



Phạm Thị Thanh Huệ

Kế toán trưởng



Bùi Thanh Bình

Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Trần Quốc Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Hà Tu - TKV là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/07/2007 của Bộ Công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại Tổ 6, khu phố Hà Tu 3, phường Hà Tu, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 245.690.520.000 VND, tương đương 24.569.052 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 1.818 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 1.869 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác khoáng sản.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ.

1.4. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là thực hiện Hợp đồng giao nhận thầu khai thác sàng tuyển, chế biến than với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Kết thúc năm, căn cứ vào khối lượng sản phẩm giao nộp được nghiệm thu và các chỉ tiêu theo Hợp đồng đã ký, hai bên quyết toán và thanh lý Hợp đồng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 37 của báo cáo tài chính này.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Dự phòng phải trả
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp
- Ước tính chi phí phải trả

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu**Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi không kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh than dở dang cuối kỳ = Khối lượng than dở dang cuối kỳ (nhân với (X)) (Chi phí sản xuất trong kỳ/Khối lượng phát sinh trong kỳ).

Đối với các đơn vị có độ tro của than nguyên khai, bán sản phẩm tồn kho cao hơn hoặc thấp hơn độ tro theo chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đã giao trong kế hoạch phải được điều chỉnh theo tỷ lệ độ tro bình quân thực tế cuối kỳ/độ tro bình quân nguyên khai kế hoạch.

Chi phí sản xuất kinh doanh các công đoạn khác = Khối lượng sản phẩm dở dang tồn cuối kỳ từng công đoạn nhân (X) chi phí một đơn vị thực hiện trong kỳ của công đoạn đó.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 năm
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản của dự án	04 năm
- Đầu tư xây dựng cơ bản mở rộng khai trường	04 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	04 năm

Tài sản cố định là Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý được Công ty trích khấu hao nhanh bằng 2 lần theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Việc trích khấu hao nhanh dẫn đến chi phí khấu hao trong kỳ tăng 60,84 tỷ đồng so với không trích khấu hao nhanh.

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Vật tư xuất dùng chờ phân bổ là các vật tư có giá trị lớn, được phân bổ vào chi phí sản xuất dựa trên thời gian sử dụng ước tính từ 06 tháng - 24 tháng.
- Công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào chi phí sản xuất dựa trên thời gian sử dụng ước tính 12 tháng.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phân bổ không quá 36 tháng.
- Chi phí bồi thường hỗ trợ sạt lở đất cho các hộ dân phân bổ 24 tháng.
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng được phân bổ theo thời gian còn lại của giấy phép khai thác.
- Các khoản chi phí chờ phân bổ khác trong thời gian không quá 36 tháng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 . Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi vay, chi phí bốc xúc vận chuyển. Các khoản chi phí này được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.18 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.22 . Chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.24 . Bán, thanh lý tài sản cố định

Thu nhập từ bán, thanh lý tài sản cố định được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua.

Các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc bán thanh lý tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa doanh thu với chi phí liên quan trực tiếp đến việc bán tài sản cố định và giá trị còn lại của tài sản cố định. Số lãi hoặc lỗ này được trình bày theo số thuần trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế tài nguyên

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong đó:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

d) Thuế tài nguyên

Thuế tài nguyên đối với than sạch sản xuất trong kỳ: Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên chưa bao gồm thuế GTGT nhưng không thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh Quảng Ninh quy định, trường hợp giá bán tài nguyên khai thác thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh quy định thì giá tính thuế tài nguyên xác định theo giá do UBND tỉnh quy định. Thuế suất thuế tài nguyên là 12%.

2.26 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ liên quan đến việc khai thác và sản xuất kinh doanh than cũng như chỉ tập trung tại Miền Bắc, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	642.901.000	2.661.732.000
Tiền gửi không kỳ hạn	2.757.248.831	8.434.213.950
	3.400.149.831	11.095.945.950

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

	Giá trị
	VND
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Cao Thắng Quảng Ninh	2.207.636.892
- Các ngân hàng khác	549.611.939
	2.757.248.831

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	659.926.144.610	-	322.304.200.641	-
- Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	659.796.773.467	-	322.281.344.212	-
- Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	82.922.244	-	-	-
- Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Quảng Ninh	46.448.899	-	22.856.429	-
Bên khác	2.836.549.907	(1.872.578.000)	2.540.370.984	(2.052.578.000)
- Công ty Cổ phần Phát triển Dự Án Biển Đông	1.872.578.000	(1.872.578.000)	2.052.578.000	(2.052.578.000)
- Công ty TNHH Đỗ Gia Capital	625.745.714	-	-	-
- Các khách hàng khác	338.226.193	-	487.792.984	-
	662.762.694.517	(1.872.578.000)	324.844.571.625	(2.052.578.000)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	15.899.397.680	-	15.549.054.694	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	15.549.054.694	-	15.549.054.694	-
- Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	350.342.986	-	-	-
Bên khác	6.597.327.054	-	7.734.724.849	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị Quảng Ninh	1.421.272.852	-	1.421.272.852	-
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	2.093.452.413	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây lắp Đông Anh	-	-	2.118.864.243	-
- Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghiệp Xanh	1.998.000.000	-	1.998.000.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Phòng cháy Thành Nam	-	-	1.568.119.169	-
- Trả trước cho người bán khác	1.084.601.789	-	628.468.585	-
	22.496.724.734	-	23.283.779.543	-

6 . PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Giá trị dự phòng	Giá trị	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Tiền ăn công nghiệp và bồi dưỡng độc hại	1.464.138.000	-	2.226.462.434	-
- Tiền đặt cọc Công ty Cổ phần Phát triển Dự án Biển Đông	800.000.000	(800.000.000)	800.000.000	(800.000.000)
- Phải thu khác	142.958.153	-	173.133.558	-
	2.407.096.153	(800.000.000)	3.199.595.992	(800.000.000)

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Giá trị dự phòng	Giá trị	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
- Tiền ký quỹ tại Quỹ môi trường tỉnh Quảng Ninh	93.272.847.284	-	88.458.327.583	-
- Tiền ký quỹ tại Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Quảng Ninh	6.250.000.000	-	6.250.000.000	-
- Tiền lãi ký quỹ tại Quỹ môi trường tỉnh Quảng Ninh	18.993.307.801	-	17.392.300.168	-
- Tiền lãi ký quỹ tại Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Quảng Ninh	112.778.730	-	106.580.100	-
	118.628.933.815	-	112.207.207.851	-

7 . NỢ XẤU

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu khách hàng	1.872.578.000	-	2.052.578.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Dự án Biển Đông	1.872.578.000	-	2.052.578.000	-
- Phải thu khác	800.000.000	-	800.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Dự án Biển Đông	800.000.000	-	800.000.000	-
	2.672.578.000	-	2.852.578.000	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	30.894.181.190	-	16.079.088.718	-
- Công cụ, dụng cụ	127.907.000	-	39.402.000	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	714.678.467.028	-	531.859.364.638	-
- Sản phẩm	503.008.353.133	-	190.261.511.667	-
	1.248.708.908.351	-	738.239.367.023	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi
- Dự án khai thác lộ thiên Bắc Bàng Danh (*)	2.452.639.811	2.452.639.811	128.367.000	128.367.000
- Dự án di chuyển nhà điều hành công trường khai thác I và trạm điện 35KV	372.579.589	372.579.589	488.558.512	488.558.512
- Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2025 - Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	289.614.717	289.614.717	289.614.717	289.614.717
- Dự án trồng và chăm sóc cây gỗ lớn khu vực Bãi thải Chính Bắc	200.168.277	200.168.277	200.168.277	200.168.277
- Dự án đầu tư các hệ thống phòng cháy chữa cháy	-	-	476.437.804	476.437.804
	3.315.002.394	3.315.002.394	1.583.146.310	1.583.146.310

(*) Quyết định số 3500/QĐ-VHTC ngày 18/9/2025 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin về việc phê duyệt điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án lộ thiên khu Bắc Bàng Danh, với nội dung cụ thể như sau:

- Tên dự án: Dự án khai thác lộ thiên mỏ khu Bắc Bàng Danh;
- Địa điểm xây dựng: Phường Hà Tu, Hà Phong, Hà Khánh, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh (Nay là phường Hà Tu và phường Cao Xanh, tỉnh Quảng Ninh);
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin;
- Nguồn vốn đầu tư: Vay thương mại và các nguồn vốn hợp pháp của Công ty;
- Công suất thiết kế: 2.500.000 tấn than nguyên khai/năm;
- Tuổi thọ dự án: 10 năm;
- Thời gian khai thác dự án: đến hết năm 2035;
- Tổng mức đầu tư: 1.907.634.072 nghìn đồng;
- Tình trạng của dự án: Đến thời điểm 30/06/2026, các hạng mục đã hoàn thành ghi tăng tài sản cố định và thực hiện khai thác than theo giấy phép. Chi phí còn dở dang tại thời điểm 30/6/2026 chủ yếu là chi phí điều chỉnh của dự án do mở rộng khai thác đang chờ phân bổ cho các hạng mục sau khi hoàn thành.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 01)

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 02)

12 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
- Vật tư xuất dùng chờ phân bổ	53.400.685.505	59.970.203.498
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	406.758.328	221.124.999
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	407.856.484	-
- Tiền cấp quyền khai thác (*)	61.691.397.455	-
- Chi phí chờ phân bổ khác	3.973.103.930	7.526.810.211
	119.879.801.702	67.718.138.708

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	27.586.142.478	2.970.422.486
- Chi phí bồi thường hỗ trợ sạt lở đất cho các hộ dân	589.808.000	589.808.000
- Phí sử dụng tài liệu địa chất (**)	1.315.341.000	1.578.409.200
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, trồng cây và chăm sóc cây dự án Bắc Bàng Danh	1.803.078.526	2.223.100.673
- Vật tư xuất dùng chờ phân bổ	17.398.484.971	14.168.874.583
- Chi phí khoan thăm dò	7.027.440.148	9.060.257.566
- Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	5.458.492.505	8.167.497.717
	61.178.787.628	38.758.370.225

(*) Phí cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định theo Quyết định số 4908/QĐ-UBND ngày 24/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ninh, căn cứ trên Giấy phép khai thác số 500/BNMT ngày 18/11/2025. Theo đó, nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền được quy định cụ thể cho từng năm khai thác.

(**) Phí sử dụng tài liệu địa chất Công ty phải nộp theo Thông tư số 95/2012/TT-BTC ngày 08/06/2012 của Bộ Tài chính về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản. Phí sử dụng tài liệu địa chất được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo thời gian của giấy phép khai thác.

13 . CÁC KHOẢN VAY

(Xem chi tiết tại Phụ lục 03)

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Bên liên quan	357.404.258.812	236.744.276.766
- Công ty Cổ phần Cơ khí mô Việt Bắc - VVMI	370.169.361	436.708.701
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	4.024.338.068	3.568.087.166
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	21.518.698.104	23.423.132.088
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	-	5.474.673.158
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	263.656.620	126.085.680
- Viện Cơ khí Năng lượng & mô - Vinacomin	1.888.208.430	559.001.300
- Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	-	130.000.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	-	95.643.160
- Ban quản lý Dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	-	310.000.000
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	4.079.447.645	12.900.526.457
- Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	102.776.000	-
- Chi nhánh Công ty Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp Thiết kế than Hòn Gai	335.882.255	-
- Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	-	1.811.911.778
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	857.577.476	185.101.006
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	5.921.126.226	5.061.681.896
- Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	-	1.163.150.959
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp Vinacomin - Xí nghiệp Dịch vụ tổng hợp và Xây dựng	-	499.202.330
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	70.317.864.920	87.565.207.238
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	7.803.551.729	2.876.531.506
- Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	1.390.107.300	935.479.680
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	1.095.097.042	507.604.364
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	945.210.118	6.765.184.471
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	236.490.547.518	82.349.363.828

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Bên khác	484.183.077.055	481.952.989.979
- Công ty Cổ phần Du lịch Và Thương mại - Vinacomin	17.386.836.750	9.254.302.530
- Công ty TNHH MTV Tuấn Minh	5.579.006.306	32.703.211.658
- Công ty Cổ phần Hoàng Hậu	9.593.553.361	22.736.527.959
- Công ty Cổ phần Vân Đồn MAST	14.096.800.041	96.855.084.768
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Logistics Quảng Ninh	111.249.662.339	75.348.517.793
- Công ty TNHH MTV Hướng Tâm	39.657.252.873	92.379.072.891
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Môi trường Hạ Long	2.037.806.222	15.668.297.710
- Công ty Cổ phần Hoa Sơn	44.321.543.601	13.406.386.060
- Công ty Cổ phần Đức Tín - Quảng Ninh	42.591.175.219	-
- Phải trả các đối tượng khác	197.669.440.343	123.601.588.610
	841.587.335.867	718.697.266.745

15 . PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	1.303.200.210	1.254.960.160
	1.303.200.210	1.254.960.160

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại Phụ lục 04)

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Chi phí đầu giá tài sản	-	28.868.400
- Chi phí lãi vay	609.456.702	34.207.574
- Chi phí bốc xúc vận chuyển thuê ngoài	243.283.509.471	-
- Phí sử dụng thương hiệu Vinacomin	7.972.603.734	-
	251.865.569.907	63.075.974
Trong đó: Bên liên quan		
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	7.972.603.734	-
	7.972.603.734	-

18 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	106.996.719	20.224.815
- Kinh phí hoạt động công tác Đảng	433.583.200	6.636.791
- Bồi thường các hộ dân sạt lở	1.316.777.353	1.316.777.353
- Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng	132.938.395	71.396.215
- Tiền bảo lãnh dự thầu	79.696.579	49.196.579
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	371.624.176	100.772.379
	2.441.616.422	1.565.004.132

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đầu năm	Trong kỳ		Cuối kỳ
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
- Dự phòng điều chỉnh các chỉ tiêu công nghệ	-	535.894.884.266	-	535.894.884.266
	-	535.894.884.266	-	535.894.884.266

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu
(Xem chi tiết tại Phụ lục 05)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	159.698.840.000	65	159.698.840.000	65
Các cổ đông khác	85.991.680.000	35	85.991.680.000	35
	245.690.520.000	100	245.690.520.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	245.690.520.000	245.690.520.000
- Vốn góp cuối kỳ	245.690.520.000	245.690.520.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	1.254.960.160	1.252.808.885
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	19.655.241.600	7.370.715.600
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	19.655.241.600	7.370.715.600
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	19.607.001.550	7.334.102.790
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	19.607.001.550	7.334.102.790
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	1.303.200.210	1.289.421.695

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.569.052	24.569.052
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	24.569.052	24.569.052
- Cổ phiếu phổ thông	24.569.052	24.569.052
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.569.052	24.569.052
- Cổ phiếu phổ thông	24.569.052	24.569.052

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	38.569.843.947	38.569.843.947
	38.569.843.947	38.569.843.947

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh để thuê đất tại phường Hà Tu và phường Cao Xanh với mục đích khai trường khai thác than, công trình công cộng phục vụ khai thác than, tuyến đường giao thông từ mỏ Hà Tu ra khai trường mỏ Núi Béo, trồng, chăm sóc bảo vệ rừng. Theo đó, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Số hợp đồng	Diện tích (m2)	Thời hạn thuê	Địa điểm
Hợp đồng số 136 ngày 20/07/2020	5.460.721,20	Đến ngày 15/08/2028	Phường Hà Tu, Cao Xanh, tỉnh Quảng Ninh.
Hợp đồng số 05/HĐTD ngày 19/06/2026	1.850.453	Đến ngày 31/12/2035	Phường Hà Tu, Cao Xanh, tỉnh Quảng Ninh.
Hợp đồng số 151/HĐTD ngày 10/08/2021	45.368	Đến ngày 15/08/2028	Phường Hà Tu, tỉnh Quảng Ninh.
Hợp đồng số 428/HĐ-TĐ ngày 28/12/2021	80.551,7	Đến ngày 15/08/2028	Phường Hà Tu, tỉnh Quảng Ninh.
Quyết định số 1866/QĐ-UBND ngày 06/07/2023	103.252	Đến ngày 15/08/2028	Phường Hà Tu, tỉnh Quảng Ninh.
Hợp đồng số 42/HĐTD ngày 24/04/2024	216.629	Đến ngày 15/08/2028	Phường Cao Xanh, tỉnh Quảng Ninh.
Hợp đồng số 47/HĐTD ngày 14/05/2024	156.468,4	Đến ngày 15/08/2028	Phường Cao Xanh, tỉnh Quảng Ninh.
Hợp đồng số 72 ngày 17/06/2025	468.669,8	Đến ngày 15/08/2028	Phường Cao Xanh, tỉnh Quảng Ninh.

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng	3.085.366.455.526	2.275.925.314.727
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.860.679.666	7.390.138.714
Doanh thu khác	2.176.511.700	-
	3.093.403.646.892	2.283.315.453.441
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	3.087.744.642.707	1.128.227.778.254

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.988.570.688.076	2.237.327.121.016
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	14.799.679.115	4.918.995.329
Khắc phục mưa bão	762.200.000	-
	3.004.132.567.191	2.242.246.116.345
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	687.278.922.304	643.463.688.468

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	24.073.838	31.756.158
Lãi ký quỹ môi trường	1.601.007.633	1.357.138.695
Lãi ký quỹ đảm bảo đầu tư	6.198.630	6.198.630
	1.631.280.101	1.395.093.483

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	19.018.973.406	15.804.893.482
	19.018.973.406	15.804.893.482

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	346.074.000	357.023.980
Chi phí nhân công	1.927.035.915	2.591.767.217
Chi phí khấu hao tài sản cố định	491.830.214	224.193.480
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.793.596.520	1.130.153.182
Chi phí khác bằng tiền	607.269.086	755.776.889
	5.165.805.735	5.058.914.748

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.471.319.648	2.626.298.389
Chi phí nhân công	28.447.464.482	25.741.180.887
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.087.127.337	905.849.768
Chi phí dự phòng	(180.000.000)	(10.000.000)
Thuế, phí và lệ phí	-	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.275.084.777	2.618.451.619
Chi phí khác bằng tiền	8.282.037.363	12.169.873.220
	43.383.033.607	44.054.653.883

28 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	2.809.743.200	407.699.229
Điều chỉnh giảm giá tiền lỗ do không đạt sản lượng	2.480.201.403	793.316.749
Thu nhập từ các khoản phạt	70.518.985	94.042.400
Thu nhập khác	404.085.169	384.417.732
	5.764.548.757	1.679.476.110

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phạt chậm nộp thuế GTGT, Bảo hiểm y tế bảo hiểm xã hội	159.611.813	-
Thuế VAT không được khấu trừ	11.092.000	-
Thuế tài nguyên nước nộp bổ sung	8.721.539.001	-
Các khoản khác	124.266.667	139.663.192
	9.016.509.481	139.663.192

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	20.082.586.330	(20.914.218.616)
Các khoản điều chỉnh giảm	(20.082.586.330)	(44.711.631.500)
- Chênh lệch giữa chi phí kế toán và chi phí thuế (Chi phí thăm dò để án nâng cấp trữ lượng)	-	(3.553.317.934)
- Chênh lệch giữa chi phí kế toán và chi phí thuế (Chi phí khấu hao tài sản hoàn lại)	(20.082.586.330)	(41.158.313.566)
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	(65.625.850.116)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	1.200.000
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(6.124.489.983)	(6.125.689.983)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(6.124.489.983)	(6.124.489.983)

31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	53.588.445.944	64.598.340.434
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	(4.016.517.266)	(11.009.894.490)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	49.571.928.678	53.588.445.944

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.016.517.266	-
	4.016.517.266	-

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	16.066.069.064	(20.915.418.616)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	16.066.069.064	(20.915.418.616)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	24.569.052	24.569.052
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	654	(851)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	608.401.856.025	497.352.444.937
Chi phí nhân công	189.786.721.264	196.361.327.953
Chi phí khấu hao tài sản cố định	132.236.581.420	84.879.544.911
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.279.420.691.973	1.601.315.129.681
Chi phí khác bằng tiền	1.338.401.499.709	618.366.818.954
	3.548.247.350.391	2.998.275.266.436

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải rủi ro thị trường là: rủi ro về biến động lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền gửi không kỳ hạn	2.757.248.831	-	-	2.757.248.831
Phải thu khách hàng, phải thu khác	662.497.212.670	118.628.933.815	-	781.126.146.485
	665.254.461.501	118.628.933.815	-	783.883.395.316
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền gửi không kỳ hạn	8.434.213.950	-	-	8.434.213.950
Phải thu khách hàng, phải thu khác	325.191.589.617	112.207.207.851	-	437.398.797.468
	333.625.803.567	112.207.207.851	-	445.833.011.418

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Vay	267.444.432.347	172.482.165.822	-	439.926.598.169
Phải trả người bán, phải trả khác	845.332.152.499	-	-	845.332.152.499
Chi phí phải trả	251.865.569.907	-	-	251.865.569.907
	1.364.642.154.753	172.482.165.822	-	1.537.124.320.575
Tại ngày 01/01/2026				
Vay	258.131.943.996	199.789.508.802	3.893.529.111	461.814.981.909
Phải trả người bán, phải trả khác	721.517.231.037	-	-	721.517.231.037
Chi phí phải trả	63.075.974	-	-	63.075.974
	979.712.251.007	199.789.508.802	3.893.529.111	1.183.395.288.920

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Mỗi quan hệ

27

Bên liên quan	Mối quan hệ
Bệnh viện Than - Khoáng sản	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
Viện Cơ khí Năng lượng và mỏ - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
Các đơn vị khác trong tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu	3.087.744.642.707	1.128.227.778.254
Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	3.086.588.360.423	1.127.792.784.796
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin		80.717.328
Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Quảng Ninh	158.005.640	63.179.680
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	897.260.324	276.962.020
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	25.632.462	14.134.430
Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	75.383.858	-
Mua hàng	687.278.922.304	643.463.688.468
Công ty Cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc VVMI	274.903.200	385.776.000
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	4.300.962.662	5.104.339.152
Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	22.858.255.660	15.325.121.923
Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	929.207.498	895.024.520
Bệnh viện Than - Khoáng sản	1.095.097.042	1.134.105.083
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	383.002.620	387.702.174
Viện Cơ khí Năng lượng & mỏ - Vinacomin	2.136.574.800	2.342.611.800
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	426.418.119.140	332.834.291.314
Chi nhánh Công ty Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - Xi nghiệp Thiết kế than Hòn Gai	335.882.255	-
Công ty Cổ phần Cơ Khí Mạo Khê-Vinacomin	-	219.014.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - Xi nghiệp Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp	-	4.572.266.600
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	-	7.488.449.475
Công ty Môi trường - TKV	6.843.133.660	-
Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	399.369.910	161.063.178
Công ty Cổ phần Giám định Vinacomin	1.982.456.386	1.249.459.768
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp-Vinacomin	2.386.402.330	-
Trường Quản trị Kinh doanh-Vinacomin	409.830.796	129.027.000
Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	-	248.956.993
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	700.574.996	30.598.998.416
Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	40.403.924	29.166.273
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	203.020.543.639	230.535.905.803
Công ty Cổ phần Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	9.821.340.069	6.701.278.956
Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	2.942.861.717	3.121.130.040

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		2.788.608.375	1.995.841.791
Ông Vũ Văn Khẩn	Chủ tịch HĐQT (Bỏ nhiệm từ ngày 28/11/2025)	24.672.000	-
Ông Ngô Thế Phiệt	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 28/11/2025)	-	24.672.000
Ông Đặng Văn Tĩnh	Ủy viên HĐQT	342.735.726	276.027.815
Bà Phạm Thị Hải	Thành viên độc lập HĐQT	87.600.000	87.600.000
Ông Trần Quốc Tuấn	Ủy viên HĐQT kiêm Giám đốc	379.811.765	291.046.267
Ông Trần Quốc Toàn	Ủy viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc	346.513.019	288.262.485
Ông Lam Anh Tuấn	Phó Giám đốc	320.004.221	264.719.370
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Phó Giám đốc	316.627.082	262.715.446
Ông Phan Ngũ Hoành	Phó Giám đốc	276.373.078	-
Ông Bùi Thanh Bình	Kế toán trưởng	215.417.082	-
Bà Nguyễn Thị Lương Anh	Trưởng Ban Kiểm soát	21.984.000	21.984.000
Bà Phạm Thị Lan Hương	Thành viên Ban Kiểm soát	242.394.426	249.318.564
Ông Ngô Duy Đà	Thành viên Ban Kiểm soát	214.475.976	229.495.844

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

37 . SỞ LIỆU SO SÁNH

Sở liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99. Cụ thể xem tại Phụ lục 06.

Người lập biểu

Phạm Thị Thanh Huệ

Kế toán trưởng

Bùi Thanh Bình

Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Trần Quốc Tuấn

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	282.040.032.233	930.125.505.058	1.245.975.222.999	21.047.646.463	535.192.462	2.479.723.599.215
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	6.928.513.261	20.189.639	253.347.891	10.400.161.530	-	17.602.212.321
- Thanh lý, nhượng bán	(772.038.834)	(17.379.934.717)	(57.304.044.361)	(136.356.333)	-	(75.592.374.245)
Số dư cuối kỳ	288.196.506.660	912.765.759.980	1.188.924.526.529	31.311.451.660	535.192.462	2.421.733.437.291
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	239.347.308.947	752.072.974.667	1.011.811.498.568	16.459.993.347	535.192.462	2.020.226.967.991
- Khấu hao trong kỳ	9.712.700.900	53.367.024.327	67.712.951.033	1.443.905.160	-	132.236.581.420
- Thanh lý, nhượng bán	(772.038.834)	(17.379.934.717)	(57.304.044.361)	(136.356.333)	-	(75.592.374.245)
Số dư cuối kỳ	248.287.971.013	788.060.064.277	1.022.220.405.240	17.767.542.174	535.192.462	2.076.871.175.166
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	42.692.723.286	178.052.530.391	234.163.724.431	4.587.653.116	-	459.496.631.224
Tại ngày cuối kỳ	39.908.535.647	124.705.695.703	166.704.121.289	13.543.909.486	-	344.862.262.125

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 308.736.439.814 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.288.049.734.263 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 152.494.956.663 VND.

PHỤ LỤC 02: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phí cấp quyền khai thác	Đầu tư xây dựng cơ bản mở rộng khai trường	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	130.231.149.641	659.949.870.730	1.089.688.187	632.601.645	791.903.310.203
Số dư cuối kỳ	130.231.149.641	659.949.870.730	1.089.688.187	632.601.645	791.903.310.203
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	130.231.149.641	659.949.870.730	1.089.688.187	632.601.645	791.903.310.203
Số dư cuối kỳ	130.231.149.641	659.949.870.730	1.089.688.187	632.601.645	791.903.310.203
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 791.903.310.203 VND.



PHỤ LỤC 02: CÁC KHOẢN VAY

	Đầu năm	Trong kỳ		Cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn				
- Vay ngắn hạn	159.296.853.313	957.033.442.592	940.318.156.241	176.012.139.664
- Vay dài hạn đến hạn trả	98.835.090.683	43.319.080.000	50.721.878.000	91.432.292.683
	258.131.943.996	1.000.352.522.592	991.040.034.241	267.444.432.347
b) Vay dài hạn				
- Vay dài hạn	302.518.128.596	12.118.207.909	50.721.878.000	263.914.458.505
	302.518.128.596	12.118.207.909	50.721.878.000	263.914.458.505
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(98.835.090.683)	(43.319.080.000)	(50.721.878.000)	(91.432.292.683)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	203.683.037.913			172.482.165.822

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Cuối kỳ	Đầu năm
							VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	VND	Thả nổi	Tối đa 12 tháng	2026	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	-	159.296.853.313
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	Tối đa 12 tháng	2026	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	2.211.924.352	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	Tối đa 12 tháng	2026	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	85.424.560.920	-
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	Tối đa 12 tháng	2026	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	88.375.654.392	-
							176.012.139.664	159.296.853.313

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Cuối kỳ	Đầu năm
							VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	VND	Thả nổi	60-84 tháng	2028	Đầu tư các dự án của Công ty	Thế chấp	102.601.111.958	140.045.111.958
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	60 tháng	2028	Đầu tư các dự án của Công ty	Thế chấp	40.908.574.855	41.244.574.855
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	60 tháng	2029	Đầu tư các dự án của Công ty	Thế chấp	48.917.349.000	56.443.145.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	84 tháng	2030	Đầu tư các dự án của Công ty	Thế chấp	28.820.152.916	26.170.715.761
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	84 tháng	2030	Đầu tư các dự án của Công ty	Thế chấp	42.667.269.776	38.614.581.022
							263.914.458.505	302.518.128.596
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng							(91.432.292.683)	(98.835.090.683)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng							172.482.165.822	203.683.037.913

PHỤ LỤC 04: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	72.511.148.026	87.035.993.533	104.147.490.531	-	55.399.651.028
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.124.489.983	-	-	-	6.124.489.983	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	688.376.641	694.860.600	1.284.481.241	-	98.756.000
- Thuế tài nguyên	-	117.795.167.644	416.713.171.037	435.114.101.014	-	99.394.237.667
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	7.540.167.471	-	13.850.054.649	6.309.887.178	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường	30.521.100	-	-	-	30.521.100	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.557.876.400	145.661.433.724	144.996.135.681	-	4.223.174.443
	<u>13.695.178.554</u>	<u>194.552.568.711</u>	<u>663.955.513.543</u>	<u>691.852.095.645</u>	<u>6.155.011.083</u>	<u>159.115.819.138</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

PHỤ LỤC 05: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	245.690.520.000	(46.818.182)	569.137.076	38.569.843.947	83.806.867.545	368.589.550.386
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	(20.915.418.616)	(20.915.418.616)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(19.208.527.111)	(19.208.527.111)
Số dư cuối kỳ trước	245.690.520.000	(46.818.182)	569.137.076	38.569.843.947	43.682.921.818	328.465.604.659
Số dư đầu năm nay	245.690.520.000	(46.818.182)	569.137.076	38.569.843.947	104.953.125.921	389.735.808.762
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	16.066.069.064	16.066.069.064
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(51.364.679.977)	(51.364.679.977)
Số dư cuối kỳ này	245.690.520.000	(46.818.182)	569.137.076	38.569.843.947	69.654.515.008	354.437.197.849

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2026, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận phân phối	100	51.364.679.977
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	62	31.709.438.377
Chi trả cổ tức	38	19.655.241.600
(tương ứng mỗi cổ phần nhận 800 VND)		

PHỤ LỤC 06: THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày
31/12/2025

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Thay đổi
	a) Bảng cân đối kế toán			a) Báo cáo tình hình tài chính		
	TÀI SẢN			TÀI SẢN		
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	348.475.369.160	130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	348.475.369.160	
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	3.199.595.992	135	3. Phải thu ngắn hạn khác	3.199.595.992	Đổi mã số
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.852.578.000)	136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.852.578.000)	Đổi mã số
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	81.413.317.262	160	V. Tài sản ngắn hạn khác	81.413.317.262	
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	67.718.138.708	161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	67.718.138.708	Đổi tên, đổi mã số
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13.695.178.554	163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13.695.178.554	Đổi tên, đổi mã số
260	VI. Tài sản dài hạn khác	92.346.816.169	270	VI. Tài sản dài hạn khác	92.346.816.169	
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	38.758.370.225	271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	38.758.370.225	Đổi tên, đổi mã số
300	C - NỢ PHẢI TRẢ	1.455.121.992.187	300	C. NỢ PHẢI TRẢ	1.455.121.992.187	
310	I. Nợ ngắn hạn	1.251.438.954.274	310	I. Nợ ngắn hạn	1.251.438.954.274	
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	194.552.568.711	313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	1.254.960.160	Trình bày lại, đổi mã số
314	4. Phải trả người lao động	67.539.774.447	314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	194.552.568.711	Đổi tên, đổi mã số
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	63.075.974	315	5. Phải trả người lao động	67.539.774.447	Đổi mã số
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	2.819.964.292	316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	63.075.974	Đổi mã số
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	258.131.943.996	320	8. Phải trả ngắn hạn khác	1.565.004.132	Trình bày lại, đổi mã số
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	9.587.371.147	321	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	258.131.943.996	Đổi mã số
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		323	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	9.587.371.147	Đổi mã số
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	(46.818.182)	412	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		
				2. Thặng dư vốn	(46.818.182)	Đổi tên, đổi mã số

Số liệu theo Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ
ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mã số	Khoản mục	Số tiền VND
b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	1.395.093.483
22	7. Chi phí tài chính	15.804.893.482
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	15.804.893.482
c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
5	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(439.455.387)
6	- Chi phí lãi vay	15.804.893.482
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(100.835.166.150)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(15.391.505.257)

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Thay đổi
b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
22	5. Doanh thu hoạt động tài chính	1.395.093.483	Đổi mã số
23	6. Chi phí tài chính	15.804.893.482	Đổi mã số
24	- Trong đó: Chi phí đi vay	15.804.893.482	Đổi mã số
c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			
5	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(439.455.387)	Đổi tên, đổi mã số
6	- Chi phí đi vay	15.804.893.482	Đổi tên, đổi mã số
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	(100.835.166.150)	Đổi tên, đổi mã số
14	- Chi phí đi vay đã trả	(15.391.505.257)	Đổi tên, đổi mã số



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN HÀ TU - VINCOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : 2881 /VHTC - KT
V/v Giải trình kết quả sản xuất kinh doanh 6
tháng năm 2026

Hà Tu, ngày 13 tháng 8 năm 2026

Kính gửi:

- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội;
- Ủy ban chứng khoán Nhà Nước;
- Các cổ đông của Công ty.

Thực hiện quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và các quy định hiện hành của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về công bố thông tin, Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin giải trình biến động kết quả sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 như sau:

Kết quả các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Tr.đồng

Chỉ tiêu tài chính	6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2026
Doanh thu thuần	2.283.315	3.093.404
Lợi nhuận trước thuế	-20.914	20.083
Lợi nhuận sau thuế	-20.915	16.066

Theo số liệu báo cáo tài chính 6 tháng năm 2026 lợi nhuận sau thuế đạt 16.066 tr.đồng, tăng 36.981 tr.đồng so với cùng kỳ năm 2025. Nguyên nhân chủ yếu như sau:

Do cơ cấu và chất lượng than tiêu thụ 6 tháng đầu năm 2026 được cải thiện so với cùng kỳ năm 2025. Sản lượng than tiêu thụ đạt 1.249.764 tấn, giảm 166.875 tấn so với cùng kỳ năm 2025; tuy nhiên, cơ cấu than tiêu thụ có chất lượng và giá bán cao hơn, làm cho đơn giá bán bình quân tăng 862.192 đồng/tấn so với cùng kỳ năm 2025.

Nhờ đó, doanh thu thuần 6 tháng đầu năm 2026 đạt 3.093.404 triệu đồng, tăng 810.089 triệu đồng; Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2026 tăng 36.981 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2025.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin về sự biến động kết quả sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025.

Trân trọng./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thư ký Cty;
- Lưu VT, KT. 



GIÁM ĐỐC

Trần Quốc Tuấn